TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẤT ĐỎ** **TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **45**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 08 tháng 10 năm 2018
V/v: Ly hôn,
tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà: Nguyễn Duy Đạt
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thương
Bà Bùi Thị Kim Thủy

-Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Mai -Thư ký TAND huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BR-VT tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tùng Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 08/10/2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 153/2018/TLST-HNGĐ ngày 29/6/2018 về tranh chấp "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/8/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2018/QĐST-HNGĐ ngày 18/9/2018, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1989**;** HKTT: khu phố 1, thị trấn 2, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.(có mặt)

2.Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim B, sinh năm 1992; HKTT: khu phố 3, thị trấn 2, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Theo đơn khởi kiện và diễn biến tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc A trình bày:

Về hôn nhân: Ông A và bà B tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2014, được UBND thị trấn 2, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận kết hôn số 314 ngày 29/10/2014. Hôn nhân trên cơ

sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có tổ chức hỏi cưới. Sau khi lấy nhau vợ chồng về chung sống tại nhà cha mẹ vợ số khu phố 3, thị trấn 2, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, do bà B nợ lần nhiều người, ông A khuyên can nhưng bà B không thay đổi sau đó bà B tự ý dẫn theo con chung bỏ nhà đi không thông báo cho ông A biết, ông A có đi tìm để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không biết bà B ở đâu, làm gì. Từ cuối năm 2016 đến nay vợ chồng đã sống ly thân. Nhận thấy giữa ông A và bà B không còn tình cảm, không còn quan tâm tới nhau nữa nên ông A yêu cầu được ly hôn với bà B.

Về con chung: Ông A và bà B có 01 con chung là Nguyễn Minh C, sinh ngày 18/5/2015, hiện đang sống cùng bà B; ông A yêu cầu giao con chung cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng; ông A tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, cấp dưỡng vào ngày 20 dương lịch hàng tháng, thời điểm cấp dưỡng bắt đầu từ ngày 20/10/2018.

Ông A hiện làm nghề đi biển, thu nhập theo chuyến, bình quân mỗi chuyến từ 4000.000 đồng đến khoảng 8000.000 đồng nhưng không có tài liệu để chứng minh.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông A không yêu cầu Toà án giải quyết.

-Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được lời khai, không tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được.

-Tại phiên tòa: Nguyên đơn ông A giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn bà B được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt.

-Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Việc Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ thụ lý vụ án là đúng theo quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, HĐXX cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án này đúng theo những quy định của BLTTDS, tuy nhiên bị đơn không chấp hành theo triệu tập của Tòa án là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Về yêu cầu của nguyên đơn thì thấy, hôn nhân giữa ông A và bà B là hôn nhân hoàn toàn hợp pháp, có cơ sở xác định giữa hai bên có mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống, hai bên đã ly thân, trong thời gian ly thân hai bên không hòa giải để hàn gắn tình cảm với nhau được, vì thế hai bên

không thể về chung sống hạnh phúc bên nhau, mục đích hôn nhân không đạt nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông A. Ông A và bà B có 01 con chung là Nguyễn Minh C, sinh ngày 18/5/2015, hiện đang sống cùng bà B, tuy bà B không đến Tòa án để nêu ra ý kiến của mình nhưng ông A có yêu cầu giao con chung cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng, ông A tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi nên cần ghi nhận. Ông A không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên không xem xét. Từ phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1].*Về tố tụng:*

[1.1] *Về quan hệ tranh chấp:* Ông A yêu cầu ly hôn với bà B, yêu cầu giao con chung cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng nên xác định đây là quan hệ tranh chấp về "*ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

[1.2] *Về thẩm quyền:* Theo kết quả xác minh của Tòa án (BL 25) và điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 5 Nghị quyết số 04/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao có đủ cơ sở xác định địa chỉ cuối cùng của bị đơn bà B là khu phố 3, thị trấn 2, huyện Đất Đỏ nên căn cứ vào quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

[1.3].*Về người tham gia tố tụng:* Khoản 3 Điều 40 Bộ luật dân sự quy định "*một bên trong quan hệ dân sự thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thì phải thông báo cho bên kia biết về nơi cư trú mới*"; bị đơn bà B dù đã được Tòa án tống đạt Giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định tại các Điều 173, 177, 179 BLTTDS nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 BLTTDS HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bà B.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Về hôn nhân:* Ông A và bà B có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn 2, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo giấy chứng nhận đăng ký

kết hôn số 314 ngày 29/10/2014 (BL 07) nên theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình hôn nhân giữa ông A, bà B là hôn nhân hợp pháp.

Về mâu thuẫn: Theo ông A vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do bà B nợ lần nhiều người, ông A khuyên can nhưng bà B không thay đổi sau đó bà B tự ý dẫn theo con chung bỏ nhà đi không thông báo cho ông A biết, ông A có đi đi tìm để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không biết bà B ở đâu, làm gì. Từ cuối năm 2016 đến nay vợ chồng đã sống ly thân; bà B dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, chứng tỏ bà B không muốn duy trì cuộc sống chung với ông A. Theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình thì "*vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau…*"; qua thực tế xác minh tại địa phương nơi ông A và bà B sinh sống (BL 26) thể hiện giữa ông A và bà B xảy ra mâu thuẫn vợ chồng vì nguyên nhân gì địa phương không rõ nhưng hiện nay bà B không còn chung sống với ông A là có thật. Nhận thấy mâu thuẫn giữa ông A và bà B do nợ lần là trầm trọng, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, hai bên đã ly thân trong một thời gian dài, vì vậy căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 19 và khoản 1 Điều 51, khoản 1, 3 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông A đối với bà B.

[2.2] *Về con chung:* Ông A và bà B có 01 con chung là Nguyễn Minh C, sinh ngày 18/5/2015, hiện đang sống cùng bà B; ông A yêu cầu giao con chung cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng, ông A tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, cấp dưỡng vào ngày 20 dương lịch hàng tháng, thời điểm cấp dưỡng bắt đầu từ ngày 20/10/2018.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình thì "*vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con*" nhưng bà B không có mặt tại phiên tòa để thể hiện rõ quan điểm của mình về vấn đề này; theo ông A từ khi vợ chồng ly thân, con chung do bà B chăm sóc, nay ông A có nguyện vọng giao con chung cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng và ông A tự nguyện cấp dưỡng nuôi con đến khi trưởng thành nên cần được ghi nhận, nếu sau này bà B có tranh chấp hoặc ông A có chứng cứ chứng minh bà B nuôi dưỡng con chung nhưng không đảm bảo việc học tập, sự phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức và hoàn tất thủ tục sẽ được giải quyết thành vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật, điều này phù hợp với quy định tại các Điều 69, 70, 81, 82, 83, 84, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] *Về tài sản chung và nợ chung:* Ông A không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét; nếu sau này các bên liên quan có tranh chấp và

hoàn tất thủ tục sẽ được giải quyết thành 01 vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật, điều này phù hợp với quy định tại Điều 59, Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.4] *Về tài liệu chứng cứ:* Nguyên đơn ông A đã giao nộp cho Tòa án bản sao các tài liệu, chứng cứ, gồm: Trích lục kết hôn, giấy khai sinh con, chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu gia đình, giấy xác nhận địa chỉ cư trú của bị đơn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 95 BLTTDS nên được chấp nhận.

Theo quy định khoản 2 và 4 Điều 91 BLTTDS bà B có nghĩa vụ đưa ra tài liệu, chứng cứ chứng minh để bảo về quyền lợi của mình; bà B được Tòa án tống đạt hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không cung cấp chứng cứ để xác nhận hoặc phản bác yêu cầu của nguyên đơn là từ bỏ quyền tự chứng minh để bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Do bị đơn bà B vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên HĐXX chỉ xem xét theo lời trình bày và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp, tài liệu do Tòa án thu thập được là phù hợp với quy định tại các Điều 93, 94, 95, 96 BLTTDS.

[3] *Về án phí:* Đối với vụ án hôn nhân và gia đình thì nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên ông A phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ bản thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] *Về quyền kháng cáo:* Ông A và bà B được quyền kháng cáo theo quy định Điều 271 và khoản 1 Điều 273 BLTTDS.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

-Các Điều 19, 51, 56, 57, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 85, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

-Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 173, 177, 179, 227, 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 40 BLDS;

-Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc A đối với bà Nguyễn Thị Kim B.

1.1. Về hôn nhân: Ông Nguyễn Ngọc A được ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim B.

1.2. Về con chung: Ông Nguyễn Ngọc A và bà Nguyễn Thị Kim B có 01 con chung là Nguyễn Minh C, sinh ngày 18/5/2015, hiện đang sống cùng bà B. Bà B được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung cho đến khi con chung trưởng thành.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông A về việc tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, cấp dưỡng vào ngày 20 dương lịch hàng tháng, thời điểm cấp dưỡng bắt đầu từ ngày 20/10/2018.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Sau khi ly hôn ông A, bà B đều có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Ông A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng cho con.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông A không yêu cầu Toà án giải quyết.

2. Về án phí: Ông A phải chịu phải chịu 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng) án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nhưng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) mà ông A đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số TU/2017/0000522 ngày 28/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ. Ông A còn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các

Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3.Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Ngọc A có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 08/10/2018); đối với bà Nguyễn Thị Kim B không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh BR-VT;
-VKSND tỉnh BR-VT;
-VKSND huyện Đất Đỏ;
-Chi Cục THADS huyện Đất Đỏ;
- Người tham gia tố tụng;
-UBND TT 2(CNKH số 314 ngày 29/10/2014)
- Lưu hồ sơ, VT;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký và đóng dấu

Nguyễn Duy Đạt